



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ  
QUỐC GIA VIỆT NAM  
**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ  
VIỆT NAM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 262 /DVKT-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2018

V/v công bố Báo cáo tài chính  
Công ty mẹ năm 2017.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 028.3910 2828 Fax: 028.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty mẹ - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được phát hành ngày 14/3/2018, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2017 so với năm 2016.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: [www.ptsc.com.vn](http://www.ptsc.com.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Ban TGD;
- Website: [www.ptsc.com.vn](http://www.ptsc.com.vn);
- Lưu: VT, BTK (NĐT,04).



**Nguyễn Đức Thủy**

Số: 261 /DVKT-TCKT  
V/v: Giải trình chênh lệch số liệu  
Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm  
2017 so với năm 2016.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 3 năm 2018

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Điều 11 của Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”;

Căn cứ Công văn số 633/UBCK-GSĐC ngày 07/02/2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc gia hạn thời gian công bố Báo cáo tài chính của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam.

Ngày 14/03/2018, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã phát hành Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2017 đã được kiểm toán. Theo đó, lợi nhuận sau thuế năm 2017 của Công ty mẹ đạt 535.050 triệu đồng, giảm 83.611 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế của năm 2016, tương đương giảm 13,51%. Biến động này chủ yếu là do:

- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của lĩnh vực tàu dịch vụ dầu khí, dịch vụ căn cứ cảng dầu khí giảm so với năm 2016 do đơn giá của dịch vụ và nhu cầu sử dụng dịch vụ của hai lĩnh vực này tiếp tục giảm do ảnh hưởng của giá dầu thô chưa phục hồi và còn duy trì ở mức thấp;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng so với năm 2016 do Công ty mẹ thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- TGD;
- Lưu: VT, Ban TCKT-NQC.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Mậu

**Deloitte.**

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT  
DẦU KHÍ VIỆT NAM (CÔNG TY MẸ)**  
*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2017

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 38

/// \* \* \* \* \* ///

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty mẹ trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Thái Quốc Hiệp	Chủ tịch
Ông Phan Thanh Tùng	Thành viên
Ông Phạm Văn Dũng	Thành viên
Ông Đoàn Minh Mẫn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Mậu	Thành viên
Ông Đỗ Quốc Hoan	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Phan Thanh Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trần Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mậu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Đức Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

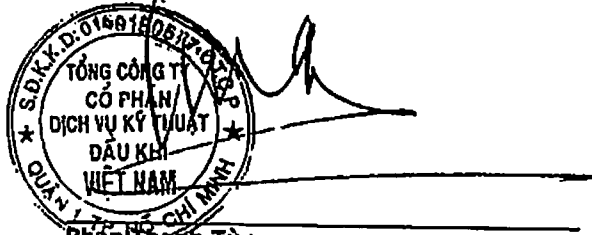
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty mẹ ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty mẹ và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty mẹ đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phan Thành Tùng

Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2018

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam *Ulu*

0011  
CỘNG  
HÒA  
XÃ HỘI  
VIỆT  
NAM

Số: 001 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ"), được lập ngày 14 tháng 3 năm 2018, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty mẹ liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty mẹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website [www.deloitte.com/about](http://www.deloitte.com/about) để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. và các hãng thành viên.

500  
3 T  
M HƯ  
IT T  
NAM  
TP.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



\_\_\_\_\_  
**Lê Đình Tứ**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0488-2018-001-1  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**  
Ngày 14 tháng 3 năm 2018  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Trọng Thế**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm  
toán số 2649-2018-001-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017		31/12/2016	
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>7.042.860.388.620</b>		<b>6.880.542.702.316</b>	
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>2.718.246.741.529</b>		<b>2.386.222.737.117</b>	
1. Tiền	111		671.984.462.991		704.839.403.784	
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.046.262.278.538		1.681.383.333.333	
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>4.096.056.304.361</b>		<b>4.212.769.156.909</b>	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.870.515.373.928		2.690.451.913.351	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		591.199.676.586		302.917.529.494	
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	17	362.260.953.603		438.107.372.763	
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	1.413.113.760.553		829.383.569.568	
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5	(141.033.460.309)		(48.091.228.267)	
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>65.506.350.437</b>		<b>42.498.440.428</b>	
1. Hàng tồn kho	141		67.273.513.058		44.428.448.726	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.767.162.621)		(1.930.008.298)	
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>163.050.992.293</b>		<b>239.052.367.862</b>	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	4.042.761.297		3.246.589.404	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		159.008.230.996		225.678.780.932	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	-		10.126.997.526	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>6.664.494.745.806</b>		<b>7.237.109.872.656</b>	
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>378.657.811.875</b>		<b>411.705.873.243</b>	
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		9.465.750.000		45.043.576.977	
2. Phải thu dài hạn khác	216		369.192.061.875		366.662.296.266	
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>927.935.693.617</b>		<b>1.089.180.835.853</b>	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	915.917.581.118		1.080.440.580.261	
- Nguyên giá	222		4.529.424.245.504		4.530.435.217.646	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.613.506.664.386)		(3.449.994.637.385)	
2. Tài sản cố định vô hình	227		12.018.112.499		8.740.255.592	
- Nguyên giá	228		37.419.843.965		27.432.496.151	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(25.401.731.466)		(18.692.240.559)	
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>16.148.812.250</b>		<b>316.588.270.334</b>	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-		301.308.440.489	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		16.148.812.250		15.279.829.845	
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>4.810.127.465.171</b>		<b>4.899.071.666.783</b>	
1. Đầu tư vào công ty con	251	10	3.186.935.509.600		3.183.201.256.348	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	11	2.458.209.740.787		2.458.209.740.787	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.000.000.000		3.000.000.000	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	12	(838.017.785.216)		(745.339.330.352)	
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>531.624.962.893</b>		<b>520.563.226.443</b>	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	425.506.493.186		426.599.989.834	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	78.907.709.167		58.362.589.383	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		27.210.760.540		35.600.647.226	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>13.707.355.134.426</b>		<b>14.117.652.574.972</b>	

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

5 





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	31/12/2016
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>5.947.404.104.414</b>	<b>6.602.458.814.550</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.520.239.985.108</b>	<b>5.371.280.022.930</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.821.771.862.358	2.371.228.211.994
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		171.345.135.752	411.716.371.687
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	113.292.268.690	18.778.963.299
4. Phải trả người lao động	314		148.783.023.479	92.705.816.592
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.129.193.786.903	1.055.037.439.816
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	17	6.502.704.300	238.298.386.212
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		50.604.569.914	5.783.468.860
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	663.317.399.123	539.840.856.863
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	139.500.549.625	372.225.696.734
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		73.537.239.386	25.000.000.000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		202.391.445.578	240.664.810.873
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.427.164.119.306</b>	<b>1.231.178.791.620</b>
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	20	1.030.026.975.045	801.016.151.506
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	21	120.909.090.918	-
3. Phải trả dài hạn khác	337		12.050.000	12.050.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	248.304.700.345	400.575.885.316
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		27.911.302.998	29.574.704.798
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>7.759.951.030.012</b>	<b>7.515.193.760.422</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>7.759.951.030.012</b>	<b>7.515.193.760.422</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.617.060.000	39.617.060.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.398.292.674.980	2.295.955.996.746
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		855.037.085.032	712.616.493.676
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến năm trước	421a		312.690.294.698	317.305.785.496
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		542.346.790.334	395.310.708.180
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>13.707.355.134.426</b>	<b>14.117.652.574.972</b>

  
 Dương Thị Ngọc Quý  
 Người lập biểu

  
 Nguyễn Quang Chánh  
 Phụ trách kế toán

  
 Phan Thanh Tùng  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 14 tháng 3 năm 2018  
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2017		2016	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	9.004.486.909.673		10.032.269.304.283	
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		9.004.486.909.673		10.032.269.304.283	
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	8.806.848.104.207		9.610.643.207.889	
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		197.638.805.466		421.626.096.394	
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	886.808.877.028		902.989.780.802	
6. Chi phí tài chính	22	29	143.823.608.564		428.957.801.531	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.303.837.654		34.185.574.875	
7. Chi phí bán hàng	25	30	51.040.409.062		56.437.052.907	
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	353.783.259.612		219.141.477.882	
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		535.800.405.256		620.079.544.876	
10. Thu nhập khác	31		4.924.967.253.033		6.464.616.896	
11. Chi phí khác	32		4.917.521.544.639		5.410.657.851	
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	31	7.445.708.394		1.053.959.045	
13. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		543.246.113.650		621.133.503.921	
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	21.444.443.100		2.059.438.083	
15. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	13	(20.545.119.784)		413.147.158	
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		<u>542.346.790.334</u>		<u>618.660.918.680</u>	

Dương Thị Ngọc Quý  
 Người lập biểu

Nguyễn Quang Chánh  
 Phụ trách kế toán



Phan Thanh Tùng  
 Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2018  
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

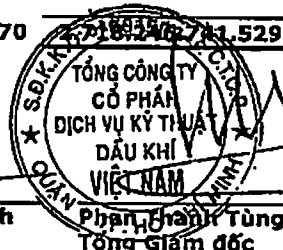
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VNĐ	
		2017	2016
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	543.246.113.650	621.133.503.921
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	199.527.006.058	314.094.493.145
Các khoản dự phòng	03	233.995.080.615	255.764.205.424
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(17.099.202.599)	32.619.771.029
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(855.211.000.295)	(868.757.317.083)
Chi phí lãi vay	06	24.303.837.654	34.185.574.875
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	128.761.835.083	389.040.231.311
Thay đổi các khoản phải thu	09	393.564.999.287	477.845.858.089
Thay đổi hàng tồn kho	10	(14.455.177.646)	15.027.529.700
Thay đổi các khoản phải trả	11	(1.034.512.790)	(380.430.886.827)
Thay đổi chi phí trả trước	12	297.324.755	(4.328.577.093)
Tiền lãi vay đã trả	14	(28.101.658.520)	(47.646.896.419)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.009.317.829)	(51.205.707.194)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(95.882.714.342)	(74.764.152.345)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	379.140.777.998	323.537.399.222
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định	21	(219.865.958.252)	(116.593.838.803)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	3.411.496.545	727.868.324
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	28.582.490.812
4. Tiền chi đầu tư vào các công ty khác và đầu tư dài hạn khác	25	(3.734.253.252)	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	5.000.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	769.667.339.642	743.788.239.673
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	549.478.624.683	661.504.760.006
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	500.000.000	25.733.400.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(374.120.016.109)	(705.716.915.794)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(223.287.941.900)	(759.154.182.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(596.907.958.009)	(1.439.137.698.694)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	331.711.444.672	(454.095.539.466)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.386.222.737.117	2.838.675.267.394
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	312.559.740	1.643.009.189
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	2.189.240.711.529	2.386.222.737.117

Dương Thị Ngọc Quý  
 Người lập biểu

Nguyễn Quang Chánh  
 Phụ trách kế toán

  
 Phan Thanh Tùng  
 Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2018  
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103015198 cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn") là cổ đông chính của Công ty mẹ.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 2.046 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.116 người).

**Hoạt động chính**

Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Quản lý, kinh doanh, Khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hóa; Quản lý kinh doanh, sở hữu, vận hành khai thác các tàu chứa dầu thô (FSO), tàu chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị đầu cuối; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hóa lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoàn cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình Khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hóa chất phục vụ nông nghiệp (trừ hóa chất Nhà nước cấm).

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty mẹ được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Sự kiện quan trọng của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng**

Ngày 31 tháng 3 năm 2017, Công ty Điều hành chung Lam Sơn ("Lam Sơn JOC") bên thuê tàu FPSO Lam Sơn đã gửi thư số 86-17 LS/GM thông báo về việc thực hiện quyền chọn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn và ngày chấm dứt hợp đồng là ngày 30 tháng 6 năm 2017. Trên cơ sở yêu cầu chấm dứt hợp đồng với Lam Sơn JOC, Công ty mẹ cũng gửi thư yêu cầu chấm dứt hợp đồng cùng thời điểm vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 với hợp đồng thuê tàu tàu trần FPSO Lam Sơn giữa Công ty mẹ và Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific và hợp đồng vận hành, bảo dưỡng tàu FPSO (O&M) giữa Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2017 đến ngày báo cáo này, tàu FPSO Lam Sơn vẫn được Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) sử dụng cho việc khai thác dầu khí tại Lô đầu cuối 01/97 và 02/97.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh, Công ty con, Công ty liên kết và liên doanh của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

**Các chi nhánh:**

- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Xây dựng PTSC;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt Điện Long Phú;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình.

TRAC D V/M

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
<b>Công ty con</b>				
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Việt Nam	100,00	100,00	Dịch vụ khảo sát và công trình ngầm
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Việt Nam	100,00	100,00	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình đầu khí
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CCGV	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn 2D, 3D
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	Việt Nam	100,00	100,00	Dịch vụ khách sạn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Việt Nam	84,95	84,95	Vận hành và bảo dưỡng công trình đầu khí
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Việt Nam	95,19	95,19	Dịch vụ đầu khí
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Việt Nam	54,69	54,69	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Việt Nam	59,61	59,61	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ bảo vệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Sao Mai - Bến Đình	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	Malaysia	100,00	100,00	Dịch vụ tàu đầu khí

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần số hữu %	Tỷ lệ quyền- biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
<b>Công ty liên kết, liên doanh</b>				
Công ty Liên doanh Rông Đồi MV12	Singapore	33,00	33,00	Dịch vụ đầu khí
Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	Malaysia	49,00	49,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00	60,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Private Limited	Singapore	51,00	51,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Private Limited	Singapore	51,00	51,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75	28,75	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

11/11

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và kết quả kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty mẹ; vì thế, Công ty mẹ không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết, liên doanh trong Báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với các khoản đầu tư của Công ty mẹ được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty mẹ áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

### Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

### Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty mẹ bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty mẹ bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, dự phòng phải trả và các khoản vay.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.



**Các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết**

**Đầu tư vào Công ty con**

Công ty con là các công ty do Công ty mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

**Góp vốn vào Công ty liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

**Đầu tư vào Công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty mẹ không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

**Ghi nhận và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Công ty mẹ ghi nhận ban đầu khoản đầu tư tài chính dài hạn theo giá gốc. Công ty mẹ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty mẹ được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	03 - 45
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng và tài sản khác	03 - 05

### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn và các loại phần mềm quản lý được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không thời hạn không tính khấu hao theo quy định hiện hành. Phần mềm quản lý được phân bổ trong 3 năm.

### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty mẹ. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

### Các khoản trả trước

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện khoản chi phí thuê văn phòng tại tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng tại tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn 50 năm tính từ tháng 10 năm 2010. Công ty mẹ phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.

Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn thuê cảng còn lại là 42 năm bắt đầu từ tháng 12 năm 2015.

Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các công cụ, dụng cụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty mẹ với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

### Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty mẹ là bên cho thuê: Doanh thu từ các khoản cho thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty mẹ là bên đi thuê: Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty mẹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty mẹ không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty mẹ sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty mẹ có quyền nhận khoản lãi.

#### **Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty mẹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty mẹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty mẹ có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty mẹ có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	2.261.457.363	2.261.954.030
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	669.723.005.628	702.577.449.754
Các khoản tương đương tiền	<u>2.046.262.278.538</u>	<u>1.681.383.333.333</u>
	<u><b>2.718.246.741.529</b></u>	<u><b>2.386.222.737.117</b></u>

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước có thời hạn gửi dưới 3 tháng với lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,2%/năm).

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2017	31/12/2016
	VNĐ	VNĐ
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	282.466.994.104	40.973.825.781
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	68.269.376.855	201.346.548
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 3	212.904.691.327	349.773.514.217
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	198.782.336.423	183.348.846.437
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	187.750.994.980	424.085.403.696
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	112.057.080.957	58.378.614.531
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	81.135.195.165	167.427.878.031
Tổng công ty Khí Việt Nam	77.800.074.607	265.732.146.802
Ban Quản lý dự án công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	58.330.002.000	73.350.037.636
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	49.093.105.892	376.707.505.997
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	41.101.274.005	114.542.346
Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	33.124.942.830	21.651.419.328
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Thiên Nam	23.917.407.275	26.589.540.104
Công ty Điều hành Dầu khí Cửu Long	23.540.311.422	42.469.709.171
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	27.824.055.734	30.358.825.332
Khác	392.417.530.352	629.288.757.394
	<b>1.870.515.373.928</b>	<b>2.690.451.913.351</b>

Chi tiết các khoản dự phòng theo tuổi nợ như sau:

	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
<b>Các phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>				
Dưới 6 tháng	1.612.178.633.729	-	2.568.086.345.385	-
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	45.454.335.357	13.636.300.607	71.431.102.875	21.429.330.863
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	112.071.970.681	56.035.985.341	50.023.362.438	25.011.681.219
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	100.471.510.916	70.330.057.641	22.390.100	15.673.070
Từ 3 năm trở lên	338.923.245	338.923.245	888.712.553	888.712.553
	<b>1.870.515.373.928</b>	<b>140.341.266.834</b>	<b>2.690.451.913.351</b>	<b>47.345.397.705</b>

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2017	31/12/2016
	VNĐ	VNĐ
Phải thu từ các Công ty con (i)	264.092.316.387	312.022.296.863
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 (ii)	333.861.713.153	206.879.316.776
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (iii)	133.845.792.765	59.514.542.073
Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (iv)	72.006.705.000	44.531.200.000
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (iv)	81.594.000.000	-
Công ty Điều hành chung Lam Sơn (v)	97.045.082.145	2.943.698.601
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (vi)	355.437.353.080	-
Phải thu khác	75.230.798.023	203.492.515.255
	<b>1.413.113.760.553</b>	<b>829.383.569.568</b>

- (i) Phải thu từ các Công ty con thể hiện khoản công nợ phải thu nội bộ giữa Công ty mẹ với các Công ty con. Trong đó bao gồm các khoản phải thu từ việc chuyển nhượng tài sản và các khoản giao dịch nội bộ khác bao gồm cổ tức giữa Công ty mẹ với các Công ty con.
- (ii) Khoản phải thu từ Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 là khoản phải thu từ doanh thu trích trước tương ứng với phần công việc đã hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1.
- (iii) Khoản phải thu từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam gồm khoản phải thu từ doanh thu trích trước của các dịch vụ đã cung cấp thuộc Dự án PVN15 và một số khoản phải thu khác.

- (iv) Khoản phải thu từ Công ty Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited ("MVOT") và Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited ("VOFT") là khoản phải thu về lợi nhuận được chia cho Công ty mẹ được nhận theo Thông báo phân chia lợi nhuận của MVOT và VOLT.
- (v) Khoản phải thu từ Công ty Điều hành chung Lam Sơn là khoản phải thu liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp nhà thầu theo quy định của hợp đồng.
- (vi) Khoản phải thu từ Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí là khoản phải thu từ trích trước doanh thu tạm tính liên quan đến dịch vụ cho thuê tàu trần và dịch vụ vận hành, bảo dưỡng tàu FPSO Lam Sơn đã cung cấp để phục vụ việc khai thác dầu khí tại Lô dầu khí 01/97 và 02/97 của tàu FPSO Lam Sơn cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 sau khi chấm dứt hợp đồng thuê tàu với Lam Sơn JOC như đã nêu ở Thuyết minh số 1.

Chi tiết các khoản dự phòng theo tuổi nợ như sau:

	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>				
Dưới 6 tháng	1.411.967.939.385	-	827.873.411.912	-
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	74.642.040	22.392.613	550.314.477	165.094.343
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	569.857.953	284.928.976	455.770.035	227.885.018
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	388.164.346	271.715.042	504.073.144	352.851.201
Từ 3 năm trở lên	113.156.829	113.156.844	-	-
	<b>1.413.113.760.553</b>	<b>692.193.475</b>	<b>829.383.569.568</b>	<b>745.830.562</b>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	17.640.702.188	(1.767.162.621)	17.190.137.799	(1.930.008.298)
Công cụ, dụng cụ	3.980.888.304	-	1.059.917.078	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	43.695.941.599	-	25.421.735.328	-
Hàng hoá	1.955.980.967	-	756.658.521	-
	<b>67.273.513.058</b>	<b>(1.767.162.621)</b>	<b>44.428.448.726</b>	<b>(1.930.008.298)</b>

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2017	31/12/2016
	VNĐ	VNĐ
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Các khoản trả trước phục vụ sản xuất kinh doanh	4.042.761.297	3.246.589.404
	<b>4.042.761.297</b>	<b>3.246.589.404</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Tiền thuê văn phòng tại số 1-5 Lê Duẩn	299.690.039.427	304.399.782.199
Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	100.066.579.447	102.554.699.731
Trả trước về tiền thuê tàu dịch vụ dầu khí	15.361.341.919	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	10.388.532.393	19.645.507.904
	<b>425.506.493.186</b>	<b>426.599.989.834</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc và thiết bị VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tài sản cố định hữu hình khác VNĐ	Tổng VNĐ
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại ngày 01/01/2017	1.264.021.966.119	133.044.291.736	70.447.681.902	3.061.442.876.797	1.478.401.092	4.530.435.217.646
Tăng trong năm	-	4.794.258.000	12.483.339.525	732.700.000	594.499.800	18.604.797.325
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	9.894.169.206	-	-	-	-	9.894.169.206
Tăng khác	-	-	38.598.750	-	-	38.598.750
Thanh lý, nhượng bán	-	(424.866.228)	(73.766.000)	(29.007.796.445)	-	(29.506.428.673)
Giảm khác	-	(42.108.750)	-	-	-	(42.108.750)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2017</b>	<b>1.273.916.135.325</b>	<b>137.371.574.758</b>	<b>82.895.854.177</b>	<b>3.033.167.780.352</b>	<b>2.072.900.892</b>	<b>4.529.424.245.504</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại ngày 01/01/2017	656.690.800.909	81.244.501.225	55.569.274.171	2.656.178.944.186	311.116.894	3.449.994.637.385
Khấu hao trong năm	62.284.910.870	15.108.497.488	9.810.765.321	105.321.255.647	292.085.825	192.817.515.151
Tăng khác	170.707.780	-	42.108.750	-	-	212.816.530
Thanh lý, nhượng bán	-	(394.633.485)	(73.766.000)	(29.007.796.445)	-	(29.476.195.930)
Giảm khác	-	(42.108.750)	-	-	-	(42.108.750)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2017</b>	<b>719.146.419.559</b>	<b>95.916.256.478</b>	<b>65.348.382.242</b>	<b>2.732.492.403.388</b>	<b>603.202.719</b>	<b>3.613.506.664.386</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2017	607.331.165.210	51.799.790.511	14.878.407.731	405.263.932.611	1.167.284.198	1.080.440.580.261
Tại ngày 31/12/2017	554.769.715.766	41.455.318.280	17.547.471.935	300.675.376.964	1.469.698.173	915.917.581.118

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty mẹ là 2.982 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.264 tỷ đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty mẹ đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng (như trình bày tại Thuyết minh số 22) với nguyên giá là 461 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.331 tỷ đồng).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Thông tin chi tiết về các Công ty con của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Tên công ty con	31/12/2017		31/12/2016		Hoạt động chính
	Tỷ lệ sở hữu (%)	VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	VND	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm dầu khí PTSC	100,00%	300.000.000.000	100,00%	300.000.000.000	Dịch vụ khảo sát và công trình ngầm
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100,00%	628.160.788.070	100,00%	628.160.788.070	Chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	84,95%	339.807.000.000	84,95%	339.807.000.000	Vận hành, bảo dưỡng công trình dầu khí
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51,00%	102.000.000.000	51,00%	102.000.000.000	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19%	285.581.000.000	95,19%	285.581.000.000	Dịch vụ dầu khí
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	54,69%	218.773.000.000	54,69%	218.773.000.000	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61%	208.645.000.000	59,61%	208.645.000.000	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	100,00%	20.000.000.000	100,00%	20.000.000.000	Dịch vụ khách sạn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	51,00%	15.300.000.000	51,00%	15.300.000.000	Dịch vụ bảo vệ
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	51,00%	204.000.000.000	51,00%	204.000.000.000	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty TNHH Khảo sát Địa Vật lý PTSC CGGV	51,00%	597.817.104.000	51,00%	597.817.104.000	Dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn 2D, 3D
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	51,00%	254.061.498.000	51,00%	254.061.498.000	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	100,00%	12.790.119.530	100,00%	9.055.866.278	Dịch vụ tàu đầu khí
		<b>3.186.935.509.600</b>		<b>3.183.201.256.348</b>	



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH**

Tên công ty	31/12/2017		31/12/2016		Hoạt động chính
	Tỷ lệ sở hữu (%)	VNĐ	Tỷ lệ sở hữu (%)	VNĐ	
Công ty Liên doanh Rồng Đồi MV12	33,00%	106.022.400	33,00%	106.022.400	Dịch vụ dầu khí
Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (i)	49,00%	292.324.455.887	49,00%	292.324.455.887	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (ii)	60,00%	583.995.300.000	60,00%	583.995.300.000	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Private Limited (III)	51,00%	340.800.232.500	51,00%	340.800.232.500	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Private Limited (IV)	51,00%	1.069.026.300.000	51,00%	1.069.026.300.000	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	28,75%	171.957.430.000	28,75%	171.957.430.000	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
		<b>2.458.209.740.787</b>		<b>2.458.209.740.787</b>	

- (i) Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Công ty mẹ và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009 để đầu tư kho nổi FSO "Orkid" sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng Talisman Malaysia Limited thuê trong vòng 10 năm, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chông lãn thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia. Kho nổi FSO "Orkid" đã đi vào hoạt động từ năm 2009.
- (ii) Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Công ty mẹ và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009, trong đó Công ty mẹ chiếm 60% vốn để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác.
- (iii) Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Private Limited ("PTSC SEA") là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong tháng 9 năm 2011 bởi Công ty mẹ cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông ("BDPOC") thuê phục vụ khai thác dầu, thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 Đô la Mỹ, tương đương 3.071.478.027.530 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 Đô la Mỹ chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Trong đó, Công ty mẹ góp là 19.038.087 Đô la Mỹ, tương đương 391.613.449.590 đồng, chiếm 51% vốn điều lệ. Công ty mẹ đã thực hiện góp vốn vào PTSC SEA là 16.320.000 Đô la Mỹ, tương đương 340.800.232.500 đồng.
- (iv) Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Private Limited ("PTSC AP") là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Công ty mẹ cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Công ty Điều hành chung Lam Sơn ("Lam Sơn JOC") thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 Đô la Mỹ, tương đương 9.113.372.709.795 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 Đô la Mỹ chiếm 27,90% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Trong đó, Công ty mẹ góp là 61.198.177 Đô la Mỹ, tương đương 1.272.922.081.600 đồng, chiếm 51% vốn điều lệ. Công ty mẹ đã thực hiện góp vốn vào PTSC AP là 51.000.000 Đô la Mỹ, tương đương 1.069.026.300.000 đồng.

**12. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty mẹ đã đánh giá các khoản đầu tư dài hạn và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

Chi tiết như sau:

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VNĐ	VNĐ
<b>Dự phòng đầu tư vào Công ty con</b>		
Công ty TNHH Khảo sát Địa Vật lý PTSC CGGV	401.121.039.162	299.602.680.469
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	9.662.346.825	6.005.750.050
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	254.578.515.106	285.148.805.866
	<u><b>665.361.901.093</b></u>	<u><b>590.757.236.385</b></u>
<b>Dự phòng đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh</b>		
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	171.957.430.000	153.968.772.432
	<u><b>171.957.430.000</b></u>	<u><b>153.968.772.432</b></u>
<b>Dự phòng đầu tư dài hạn khác</b>		
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	698.454.123	613.321.535
	<u><b>698.454.123</b></u>	<u><b>613.321.535</b></u>
<b>Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn</b>	<u><b>838.017.785.216</b></u>	<u><b>745.339.330.352</b></u>

Chi tiết biến động trong năm của các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	<u>Đầu tư vào Công ty con</u>	<u>Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh</u>	<u>Đầu tư dài hạn khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tại ngày 01/01/2017	590.757.236.385	153.968.772.432	613.321.535	745.339.330.352
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	105.174.955.468	17.988.657.568	85.132.588	123.248.745.624
Hoàn nhập dự phòng	<u>(30.570.290.760)</u>	-	-	<u>(30.570.290.760)</u>
Tại ngày 31/12/2017	<u><b>665.361.901.093</b></u>	<u><b>171.957.430.000</b></u>	<u><b>698.454.123</b></u>	<u><b>838.017.785.216</b></u>

**13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Công ty mẹ ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm nay và năm trước:

	<u>Chi phí phải trả, khấu hao tài sản cố định và các khoản dự phòng khác</u>	<u>Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tại ngày 01/01/2016	60.028.374.840	(1.252.638.299)	58.775.736.541
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(4.621.083.168)	4.207.936.010	(413.147.158)
Tại ngày 31/12/2016	55.407.291.672	2.955.297.711	58.362.589.383
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	23.549.275.757	(3.004.155.973)	20.545.119.784
Tại ngày 31/12/2017	<u><b>78.956.567.429</b></u>	<u><b>(48.858.262)</b></u>	<u><b>78.907.709.167</b></u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được bù trừ cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính riêng.

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình thủy	208.646.819.147	208.646.819.147	337.619.339.653	337.619.339.653
Công ty Cổ phần SCI E&C	125.927.923.363	125.927.923.363	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	123.054.166.436	123.054.166.436	100.093.522.834	100.093.522.834
Công ty Liên doanh PTSC SEA	100.440.358.115	100.440.358.115	287.344.889.040	287.344.889.040
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	75.392.335.063	75.392.335.063	43.306.167.032	43.306.167.032
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	73.492.098.354	73.492.098.354	32.432.818.984	32.432.818.984
Công ty TNHH Hải Dương	68.664.051.310	68.664.051.310	72.792.429.068	72.792.429.068
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	66.438.778.221	66.438.778.221	132.535.870.219	132.535.870.219
Công ty Cổ phần Fecon	56.831.727.720	56.831.727.720	54.377.721.236	54.377.721.236
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	48.479.985.748	48.479.985.748	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu	44.483.617.346	44.483.617.346	69.487.128.887	69.487.128.887
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam	43.022.348.736	43.022.348.736	-	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	30.726.186.027	30.726.186.027	4.529.315.216	4.529.315.216
Công ty TNHH TM Dịch vụ Hàng hải Nam Việt	29.537.878.075	29.537.878.075	26.807.190.587	26.807.190.587
Công ty Liên doanh PTSC AP	2.212.431.744	2.212.431.744	423.650.464.009	423.650.464.009
Phải trả ngắn hạn khác	724.421.156.953	724.421.156.953	786.251.355.229	786.251.355.229
	<b>1.821.771.862.358</b>	<b>1.821.771.862.358</b>	<b>2.371.228.211.994</b>	<b>2.371.228.211.994</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	521.538.982	469.723.131
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.308.127.745	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.467.958.471	7.548.934.156
Các loại thuế khác	102.994.643.492	10.760.306.012
	<b>113.292.268.690</b>	<b>18.778.963.299</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN**

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	<u>31/12/2016</u> VNĐ	Số phải nộp/ điều chỉnh trong năm VNĐ	Số đã thực nộp trong năm VNĐ	<u>31/12/2017</u> VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	469.723.131	2.049.831.058	1.998.015.207	521.538.982
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	42.447.398.585	42.447.398.585	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	5.770.888.807	5.770.888.807	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(10.126.997.526)	21.444.443.100	4.009.317.829	7.308.127.745
Thuế thu nhập cá nhân	7.548.934.156	27.111.515.638	32.192.491.323	2.467.958.471
Thuế nhà đất	-	1.925.480.232	1.925.480.232	-
Thuế môn bài	-	12.000.000	12.000.000	-
Thuế TNDN nhà thầu phụ	4.664.849.019	144.164.155.936	49.729.742.241	99.099.262.714
Thuế GTGT nhà thầu phụ	6.095.456.993	52.020.629.719	54.222.213.008	3.893.873.704
Thuế môn bài nhà thầu phụ	-	1.000.000	1.000.000	-
Thuế khác	-	1.613.559.349	1.612.052.275	1.507.074
	<u><b>8.651.965.773</b></u>	<u><b>298.560.902.424</b></u>	<u><b>193.920.599.507</b></u>	<u><b>113.292.268.690</b></u>
Trong đó:				
<i>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i>	<i>10.126.997.526</i>			-
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	<i>18.778.963.299</i>			<i>113.292.268.690</i>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	239.144.709.614	370.432.551.584
Chi phí thuê tàu FPSO Lam Sơn	211.320.207.859	-
Chi phí Dự án NH3	195.241.321.400	84.067.272.905
Chi phí vận hành và bảo dưỡng tàu FPSO Lam Sơn	135.147.934.680	-
Chi phí thực hiện Dự án PVN15	132.294.803.714	17.261.902.730
Chi phí Dự án FPSO Cá Rồng Đỏ	95.670.287.995	-
Chi phí Dự án NPK	56.897.905.956	62.889.834.182
Chi phí Dự án GPP Cà Mau	14.364.168.892	235.936.114.467
Chi phí thực hiện Dự án PVN12	-	64.774.004.199
Chi phí các gói thầu trong Dự án Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	163.996.725.736
Chi phí phải trả khác	49.112.446.793	55.679.034.013
	<u>1.129.193.786.903</u>	<u>1.055.037.439.816</u>

17. PHẢI THU VÀ PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Hợp đồng dở dang tại ngày kết thúc niên độ kế toán:		
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	362.260.953.603	438.107.372.763
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	(6.502.704.300)	(238.298.386.212)
	<u>355.758.249.303</u>	<u>199.808.986.551</u>
Chi tiết như sau:		
Chi phí hợp đồng xây dựng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế	2.977.237.420.630	1.526.279.421.270
Số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	<u>(2.621.479.171.327)</u>	<u>(1.326.470.434.719)</u>
	<u>355.758.249.303</u>	<u>199.808.986.551</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty mẹ đang thực hiện các hợp đồng xây dựng đối với các dự án: Dự án xây dựng Nhà máy NPK, Dự án nâng công suất Phân xưởng NH3 của Nhà máy Đạm Phú Mỹ, Dự án Nhà máy Xử lý khí Cà Mau, GPP Dinh Cố.

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy (I)	410.755.271.657	411.828.898.922
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Private Ltd (II)	105.385.909.258	-
Tiền lương phải trả người lao động	17.747.685.747	16.075.125.753
Công ty điều hành Dầu khí Biển Đông	12.559.908.872	19.939.346.487
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	13.980.607.544	13.980.607.544
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	9.584.672.031	4.143.598.682
Tổng công ty Xây dựng Đường Thủy (III)	7.985.970.390	9.057.781.235
Phải trả cổ tức các cổ đông (iv)	7.645.913.173	7.583.644.573
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (III)	6.907.965.831	7.826.660.837
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	5.820.702.240	5.820.702.240
CH Offshore Ltd.	-	7.552.986.709
Các khoản phải trả khác	64.942.792.380	36.031.503.881
	<b><u>663.317.399.123</u></b>	<b><u>539.840.856.863</u></b>

- (I) Khoản phải trả cho Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới kho nổi chứa dầu FSOS mà Công ty mẹ là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là nhà thầu thực hiện.
- (II) Khoản phải trả PTSC Asia Pacific Private Ltd ("PTSC AP") là phí chấm dứt hợp đồng trước thời hạn còn phải trả liên quan đến hợp đồng thuê tàu FPSO Lam Sơn.
- (III) Khoản phải trả Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam và Tổng công ty Xây dựng Đường thủy là khoản phải trả liên quan đến Dự án Nạo vét cảng Nghi Sơn được giữ lại theo Thỏa thuận liên danh đã ký kết.
- (iv) Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là khoản cổ tức năm 2016 và cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận.

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/12/2016		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	VND	VND	năng trả nợ VND
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	372.225.696.734	372.225.696.734	152.250.466.080	(384.975.613.189)	139.500.549.625	139.500.549.625
	<b>372.225.696.734</b>	<b>372.225.696.734</b>	<b>152.250.466.080</b>	<b>(384.975.613.189)</b>	<b>139.500.549.625</b>	<b>139.500.549.625</b>

**20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC DÀI HẠN**

Người mua trả tiền trước dài hạn thể hiện chủ yếu là khoản ứng trước từ Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 cho việc thực hiện Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú với số tiền ứng trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.024.347.199.005 đồng (số tiền ứng trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 791.695.089.681 đồng) và một số khoản khác.

**21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN**

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn chủ yếu thể hiện khoản thanh toán trước từ Công ty TNHH Lộc Hóa Dầu Nghi Sơn theo Hợp đồng số 037/2016/NSRP.OPE-PTSC ngày 07 tháng 10 năm 2016 về việc đóng mới tàu, sử dụng tàu và dịch vụ hàng hải. Theo quy định của hợp đồng, Công ty TNHH Lộc Hóa Dầu Nghi Sơn sẽ trả trước cho Công ty mẹ một khoản tiền là 190 tỷ đồng và số tiền trả trước này sẽ được trừ dần vào tiền cung cấp tàu hàng tháng trong thời gian 5 năm.

**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2016		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	VND	VND	năng trả nợ VND
Đồng Việt Nam	143.479.536.095	143.479.536.095	-	(40.667.468.250)	102.812.067.845	102.812.067.845
Đô la Mỹ quy đổi ra Đồng Việt Nam	257.096.349.221	257.096.349.221	-	(111.603.716.721)	145.492.632.500	145.492.632.500
	<b>400.575.885.316</b>	<b>400.575.885.316</b>	<b>-</b>	<b>(152.271.184.971)</b>	<b>248.304.700.345</b>	<b>248.304.700.345</b>

Vay và nợ dài hạn thể hiện các khoản vay bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ từ các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính trong nước với lãi suất từ 4,1% đến 9,3%/năm đối với Đồng Việt Nam và từ 1,7% đến 5,65%/năm đối với khoản vay bằng Đô la Mỹ. Các khoản vay này được bảo lãnh bởi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hoặc bảo đảm bằng tài sản hình thành từ các khoản vay như đã trình bày trong Thuyết minh số 9 hoặc không có bảo đảm. Số dư các khoản vay bằng Đô la Mỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 tương đương 11.281.104 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 25.841.521 Đô la Mỹ).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng một năm	139.500.549.625	372.225.696.734
Trong năm thứ hai	77.101.988.598	123.239.195.622
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	146.631.478.294	198.018.025.773
Sau năm năm	<u>24.571.233.453</u>	<u>79.318.663.921</u>
	<b>387.805.249.970</b>	<b>772.801.582.050</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở Thuyết minh số 19)	<u>(139.500.549.625)</u>	<u>(372.225.696.734)</u>
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b><u>248.304.700.345</u></b>	<b><u>400.575.885.316</u></b>

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
<b>Cổ phần</b>		
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	446.700.421	446.700.421
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	446.700.421	446.700.421
Số lượng cổ phần đang lưu hành	<u>446.700.421</u>	<u>446.700.421</u>

Công ty mẹ chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty mẹ.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp sửa đổi, vốn cổ phần của Công ty mẹ là 4.467.004.210.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 4.467.004.210.000 đồng). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn cổ phần đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	<u>31/12/2017</u>		<u>31/12/2016</u>	
	%	VNĐ	%	VNĐ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.295.000.000.000	51,38	2.295.000.000.000
Công ty TNHH Vina Capital Corporate Financial Việt Nam	6,02	268.925.000.000	5,53	247.026.000.000
Nhóm quỹ Dragon Capital	2,41	107.655.000.000	3,98	177.787.000.000
Nhóm quỹ Templetion Frontier Markets Fund	0,5	22.336.000.000	4,61	205.929.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	<u>39,69</u>	<u>1.773.088.210.000</u>	<u>34,5</u>	<u>1.541.262.210.000</u>
	<b>100,00</b>	<b><u>4.467.004.210.000</u></b>	<b>100,00</b>	<b><u>4.467.004.210.000</u></b>

Theo Nghị quyết số 280/NQ-DVKT-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam, các cổ đông đã phê duyệt việc phát hành 142.944.134 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần để tăng vốn điều lệ. Trong đó, số cổ phần sẽ phát hành để trả cổ tức bằng cổ phiếu là 31.269.029 cổ phần và số cổ phần phát hành thu tiền mặt là 111.675.105 cổ phần. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty mẹ đang thực hiện các thủ tục xin phê duyệt từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cho việc triển khai các thủ tục tăng vốn theo quy định.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng công VNĐ
<b>Số dư tại ngày 01/01/2016</b>	<b>4.467.004.210.000</b>	<b>39.617.060.000</b>	<b>2.295.955.996.746</b>	<b>969.711.693.974</b>	<b>7.772.288.960.720</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	618.660.918.680	618.660.918.680
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(116.365.403.278)	(116.365.403.278)
Chia cổ tức	-	-	-	(759.390.715.700)	(759.390.715.700)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2016</b>	<b>4.467.004.210.000</b>	<b>39.617.060.000</b>	<b>2.295.955.996.746</b>	<b>712.616.493.676</b>	<b>7.515.193.760.422</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	542.346.790.334	542.346.790.334
Phân phối lợi nhuận	-	-	102.336.678.234	(176.575.988.478)	(74.239.310.244)
Chia cổ tức	-	-	-	(223.350.210.500)	(223.350.210.500)
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>4.467.004.210.000</b>	<b>39.617.060.000</b>	<b>2.398.292.674.980</b>	<b>855.037.085.032</b>	<b>7.759.951.030.012</b>

Theo Nghị quyết số 280/NQ-DVKT-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam, các cổ đông đã phê duyệt tỷ lệ chia cổ tức là 17% trên mệnh giá cổ phần (trong đó: tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền là 10%, tỷ lệ chia cổ tức bằng cổ phiếu là 7%) với số tiền là 759.390.715.698 đồng và trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 74.239.310.244 đồng và trích quỹ đầu tư phát triển là 102.336.678.234 đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Trong năm, Công ty mẹ đã hoàn thành việc thanh toán cổ tức cho cổ đông và thực hiện trích lập các quỹ theo đúng Nghị quyết số 280/NQ-DVKT-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2017.

Tại ngày 25 tháng 01 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty mẹ đã ban hành Nghị quyết Hội đồng quản trị số 53/NQ-DVKT-HĐQT về việc tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt năm 2017. Theo đó, tỷ lệ tạm ứng cổ tức năm 2017 là 5% trên mệnh giá cổ phần. Theo thông báo số 165/TB-DVKT ngày 08 tháng 02 năm 2018 của Công ty mẹ, ngày thanh toán tạm ứng cổ tức cho các cổ đông là từ ngày 28 tháng 3 năm 2018. Số liệu chính thức về tỷ lệ chia cổ tức và trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2017 sẽ được các cổ đông Công ty mẹ phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018.

*ngc*

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Đô la Mỹ (USD)	13.532.675	14.464.213
Bảng Anh (GBP)	<u>245.224</u>	<u>248.230</u>

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>2017</u>	<u>2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng	17.152.635.843	69.988.242.306
Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.557.022.681.522	4.014.352.766.582
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.430.311.592.308	5.947.928.295.395
	<u>9.004.486.909.673</u>	<u>10.032.269.304.283</u>

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>2017</u>	<u>2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.040.818.985	67.174.999.937
Giá vốn hợp đồng xây dựng	2.678.896.728.045	3.971.508.955.529
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.120.910.557.177	5.571.959.252.423
	<u>8.806.848.104.207</u>	<u>9.610.643.207.889</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>2017</u>	<u>2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	413.873.704.880	554.813.461.612
Chi phí nhân công	590.389.761.749	593.584.320.113
Chi phí khấu hao tài sản cố định	199.527.006.058	314.094.493.145
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.828.343.542.165	8.302.247.746.569
Chi phí khác	179.884.335.027	126.892.375.090
	<u>9.212.018.349.879</u>	<u>9.891.632.396.529</u>

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>2017</u>	<u>2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	79.843.169.281	94.069.747.312
Cổ tức, lợi nhuận được chia	770.875.058.068	780.614.889.277
Lãi chênh lệch tỷ giá	35.241.751.179	28.305.144.213
Doanh thu tài chính khác	848.898.500	-
	<u>886.808.877.028</u>	<u>902.989.780.802</u>

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2017	2016
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	24.303.837.654	34.185.574.875
Lỗi chênh lệch tỷ giá	23.526.611.119	54.153.951.374
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	92.678.454.864	332.312.894.440
Chi phí tài chính khác	3.314.704.927	8.305.380.842
	<u>143.823.608.564</u>	<u>428.957.801.531</u>

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2017	2016
	VNĐ	VNĐ
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	36.472.652.298	44.028.419.788
Các khoản chi phí bán hàng khác	14.567.756.764	12.408.633.119
	<u>51.040.409.062</u>	<u>56.437.052.907</u>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Lương nhân viên quản lý	57.978.660.303	49.460.604.769
Các khoản dự phòng	94.308.482.938	(26.906.842.996)
Dịch vụ mua ngoài	101.219.942.658	99.321.670.909
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	100.276.173.713	97.266.045.200
	<u>353.783.259.612</u>	<u>219.141.477.882</u>

31. LỢI NHUẬN KHÁC

	2017	2016
	VNĐ	VNĐ
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	3.748.065.189	835.329.936
Thu từ phạt, bồi thường	1.026.727.586	3.193.136.900
Thu phí bồi thường chấm dứt hợp đồng trước thời hạn của hợp đồng cho thuê tàu FPSO Lam Sơn (*)	4.916.354.420.936	-
Thu nhập khác	3.838.039.322	2.436.150.060
	<u>4.924.967.253.033</u>	<u>6.464.616.896</u>
<b>Chi phí khác</b>		
Tiền phạt, bồi thường	163.618.486	46.282.837
Chi phí thanh lý tài sản cố định	104.190.743	107.461.612
Trả phí bồi thường chấm dứt hợp đồng trước thời hạn của hợp đồng thuê tàu FPSO Lam Sơn (*)	4.910.863.148.857	-
Các khoản chi phí khác	6.390.586.553	5.256.913.402
	<u>4.917.521.544.639</u>	<u>5.410.657.851</u>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<u>7.445.708.394</u>	<u>1.053.959.045</u>

(\*) Như đã nêu tại Thuyết minh 1 về việc Lam sơn JOC chấm dứt hợp đồng thuê tàu FPSO Lam Sơn, trong tháng 12 năm 2017, Công ty mẹ đã nhận được tiền thanh toán phí chấm dứt hợp đồng từ Lam Sơn JOC là 213,6 triệu Đô la Mỹ và 72 tỷ đồng, đồng thời, Công ty mẹ cũng đã thực hiện thanh toán cho Công ty Liên doanh PTSC AP - chủ tàu FPSO Lam Sơn, khoản tiền phí chấm dứt hợp đồng này theo quy định của Thỏa thuận chấm dứt hợp đồng.

*Mell*

*h*

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>2017</u> VNĐ	<u>2016</u> VNĐ
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm nay	21.444.443.100	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	2.059.438.083
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<u><b>21.444.443.100</b></u>	<u><b>2.059.438.083</b></u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm nay được tính như sau:

	<u>2017</u> VNĐ	<u>2016</u> VNĐ
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>543.246.113.650</b>	<b>621.133.503.921</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(534.420.552.872)	(732.677.667.220)
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	134.880.453.569	75.060.364.454
Chuyển lỗ	(36.483.798.845)	-
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<u><b>107.222.215.502</b></u>	<u><b>(36.483.798.845)</b></u>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm nay</b>	<u><b>21.444.443.100</b></u>	<u><b>-</b></u>

Công ty mẹ có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% (2016: 20%) trên thu nhập tính thuế.

**33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	<u>2017</u> VNĐ	<u>2016</u> VNĐ
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	<u>938.470.366.577</u>	<u>972.214.489.873</u>

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>31/12/2017</u> VNĐ	<u>31/12/2016</u> VNĐ
Trong vòng một năm	516.784.827.646	540.040.404.957
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	733.953.197.370	767.256.271.696
Sau năm năm	1.034.747.214.241	882.971.758.267
	<u><b>2.285.485.239.257</b></u>	<u><b>2.190.268.434.920</b></u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty mẹ có các khoản cam kết thuê tàu hoạt động, thuê văn phòng và thuê đất tại Vũng Tàu với mục đích làm văn phòng cho các Chi nhánh tại Vũng Tàu không hủy ngang với tổng số tiền thuê là 2.285 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.190 tỷ đồng). Các hợp đồng thuê tàu được ký với thời hạn từ 1 đến 5 năm tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Hợp đồng thuê đất tại Vũng Tàu được ký với thời hạn thuê là 50 năm tính từ năm 2002.

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty mẹ có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty mẹ gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 và số 22 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty mẹ tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Các khoản vay	387.805.249.970	772.801.582.050
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	2.718.246.741.529	2.386.222.737.117
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	7.752.654.270.243	7.515.193.760.422
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty mẹ áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.718.246.741.529	2.386.222.737.117
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.511.787.736.047	3.838.406.550.918
Đầu tư tài chính dài hạn	2.301.545.877	2.386.678.465
	<b>6.232.336.023.453</b>	<b>6.227.015.966.500</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	387.805.249.970	772.801.582.050
Phải trả người bán và phải trả khác	2.459.707.712.561	2.887.422.348.531
Chi phí phải trả	1.129.193.786.903	1.055.037.439.816
Dự phòng phải trả	73.537.239.386	25.000.000.000
	<b>4.050.243.988.820</b>	<b>4.740.261.370.397</b>

Công ty mẹ chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty mẹ đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty mẹ phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty mẹ.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

100%  
 CÔNG  
 NGHỆ  
 VIỆT  
 NAM

***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

***Quản lý rủi ro tỷ giá***

Công ty mẹ thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty mẹ sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty mẹ quản trị bằng chính sách cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ nhằm đảm bảo giảm thiểu rủi ro về tỷ giá thông qua việc ký kết hợp đồng với các khách hàng theo đối ứng ngoại tệ phải trả cho nhà cung cấp và điều chỉnh linh hoạt giá bán hàng hoặc giá cung cấp dịch vụ khi có sự biến động lớn về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2017	31/12/2016	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	2.931.992.560.408	3.376.896.618.048	1.017.904.244.642	1.881.239.012.820
Bảng Anh (GBP)	7.488.191.906	6.916.415.798	-	-

***Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ***

Công ty mẹ chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty mẹ trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty mẹ sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	2017	2016
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	38.281.766.315	29.913.152.105

Dựa trên sự phân tích tương tự cho GBP thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ.

***Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty mẹ chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty mẹ chịu rủi ro lãi suất khi Công ty mẹ vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty mẹ quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

***Độ nhạy của lãi suất***

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 sẽ giảm/tăng 7.756.104.999 đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016: 14.535.565.016 đồng).

***Quản lý rủi ro về giá***

Công ty mẹ chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty mẹ không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty mẹ. Công ty mẹ có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty mẹ có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty mẹ không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì

các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau và các bên liên quan.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty mẹ quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty mẹ tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty mẹ là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty mẹ duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty mẹ phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty mẹ khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 – 5 năm VNĐ	Sau 5 năm VNĐ	Tổng VNĐ
<b>Tại 31/12/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.718.246.741.529	-	-	2.718.246.741.529
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.132.295.240.946	379.492.495.101	-	3.511.787.736.047
Đầu tư tài chính dài hạn	-	2.301.545.877	-	2.301.545.877
	<b>5.850.541.982.475</b>	<b>381.794.040.978</b>	<b>-</b>	<b>6.232.336.023.453</b>
<b>Tại 31/12/2017</b>				
Các khoản vay	139.500.549.625	223.733.471.585	24.571.228.760	387.805.249.970
Phải trả người bán và phải trả khác	2.459.695.662.561	12.050.000	-	2.459.707.712.561
Chi phí phải trả	1.129.193.786.903	-	-	1.129.193.786.903
Dự phòng phải trả	73.537.239.386	-	-	73.537.239.386
	<b>3.801.927.238.475</b>	<b>223.745.521.585</b>	<b>24.571.228.760</b>	<b>4.050.243.988.820</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>2.048.614.744.000</b>	<b>158.048.524.086</b>	<b>(24.571.228.760)</b>	<b>2.182.092.034.633</b>
	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 – 5 năm VNĐ	Sau 5 năm VNĐ	Tổng VNĐ
<b>Tại 31/12/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.386.222.737.117	-	-	2.386.222.737.117
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.464.391.587.035	374.014.963.883	-	3.838.406.550.918
Đầu tư tài chính dài hạn	-	2.386.678.465	-	2.386.678.465
	<b>5.850.614.324.152</b>	<b>376.401.642.348</b>	<b>-</b>	<b>6.227.015.966.500</b>
<b>Tại 31/12/2016</b>				
Các khoản vay	372.225.696.734	321.257.221.395	79.318.663.921	772.801.582.050
Phải trả người bán và phải trả khác	2.887.410.298.531	12.050.000	-	2.887.422.348.531
Chi phí phải trả	1.055.037.439.816	-	-	1.055.037.439.816
Dự phòng phải trả	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000
	<b>4.339.673.435.081</b>	<b>321.269.271.395</b>	<b>79.318.663.921</b>	<b>4.740.261.370.397</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>1.510.940.889.071</b>	<b>55.132.370.953</b>	<b>(79.318.663.921)</b>	<b>1.486.754.596.103</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty mẹ có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Bên liên quan:**

Ban quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn  
 Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1  
 Các công ty con trong Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam  
 Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
 Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông  
 Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn  
 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam  
 Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí  
 Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam  
 Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí  
 Tổng công ty Dầu Việt Nam  
 Tổng công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí  
 Tổng công ty Khí Việt Nam  
 Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí  
 Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí

**Mối quan hệ**

Công ty trong Tập đoàn  
 Công ty trong Tập đoàn  
 Công ty con  
 Cổ đông chính, công ty mẹ  
 Công ty trong Tập đoàn  
 Công ty trong Tập đoàn  
 Công ty trong Tập đoàn  
 Công ty trong Tập đoàn  
 Công ty trong Tập đoàn  
 Công ty trong Tập đoàn  
 Công ty trong Tập đoàn  
 Công ty trong Tập đoàn  
 Công ty trong Tập đoàn  
 Công ty trong Tập đoàn  
 Công ty trong Tập đoàn  
 Công ty trong Tập đoàn

Trong năm, Công ty mẹ đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	<u>2017</u> VNĐ	<u>2016</u> VNĐ
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Tổng công ty Khí Việt Nam	508.288.324.918	1.113.035.906.398
Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	1.156.188.452.078	629.679.218.991
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	330.790.996.694	251.368.241.951
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	917.148.457.197	398.421.132.994
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	453.479.437.424	42.930.423.916
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	63.008.661.783	77.735.685.483
Tổng công ty Cổ phần Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	6.156.845.282	29.424.300.780
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	5.886.539.172	5.397.210.087
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	3.018.532.296	4.094.511.905
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	982.550.738	837.440.546
Tổng công ty Dầu Việt Nam	221.778.143	1.828.982.465
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	236.088.666.397	1.382.194.595.568
Các công ty con trong Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí Việt Nam	338.121.480.902	266.004.059.692
<b>Chi phí lãi vay</b>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	<u>18.222.222</u>	<u>4.565.500.996</u>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty mẹ được hưởng trong năm như sau:

	<u>2017</u> VNĐ	<u>2016</u> VNĐ
Lương và các khoản thu nhập khác	<u>10.590.640.000</u>	<u>14.523.115.000</u>





**36. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Vào ngày 13 tháng 02 năm 2018, Hội đồng Quản trị của Công ty mẹ đã ban hành Nghị quyết số 106/NQ-DVKT-HĐQT về việc góp vốn thành lập Công ty Liên doanh PTSC Ca Rong Do Ltd. Công ty Liên doanh PTSC Ca Rong Do Ltd. ("PTSC Ca Rong Do") là liên doanh đồng kiểm soát giữa Công ty mẹ cùng đối tác Công ty Yinson Clover để quản lý, thực hiện các công tác đầu tư, sở hữu tàu FPSO Cá Rồng Đỏ và cho Công ty mẹ thuê FPSO dưới hình thức hợp đồng tàu trần. Dự án có tổng vốn đầu tư là 111.620.040 Đô la Mỹ, trong đó, Công ty mẹ góp là 56.926.220 Đô la Mỹ, chiếm 51% vốn góp.

**37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ**

Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông trong năm không bao gồm số tiền 7.645.913.173 đồng là cổ tức của các năm mà Cổ đông chưa nhận tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 7.583.644.573 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tiền thu từ lợi nhuận và cổ tức của các khoản đầu tư không bao gồm số tiền 209.341.341.000 đồng chưa được thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 129.064.885.750 đồng); và số tiền lãi dự thu với số tiền là 6.361.458.415 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5.587.025.958 đồng).

Các giao dịch này không ảnh hưởng đến dòng tiền lưu chuyển trong niên độ kế toán và vì vậy, không được trình bày trong Báo cáo trên đây.

**Dương Thị Ngọc Quý**  
Người lập biểu

**Nguyễn Quang Chánh**  
Phụ trách kế toán



**Phan Thanh Tùng**  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2018  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam